

Answer Key - CH: Chemical Engineering

Q.No.	Session	Que.Type	Sec. Name	Key	Marks
1	3	MCQ	GA	C	1
2	3	MCQ	GA	B	1
3	3	MCQ	GA	D	1
4	3	MCQ	GA	D	1
5	3	MCQ	GA	B	1
6	3	MCQ	GA	D	2
7	3	MCQ	GA	C	2
8	3	MCQ	GA	B	2
9	3	MCQ	GA	B	2
10	3	MCQ	GA	B	2
1	3	MCQ	CH	B	1
2	3	MCQ	CH	C	1
3	3	MCQ	CH	C	1
4	3	MCQ	CH	A	1
5	3	MCQ	CH	C	1
6	3	MCQ	CH	B	1
7	3	MCQ	CH	A	1
8	3	MCQ	CH	B	1
9	3	MCQ	CH	B	1
10	3	MCQ	CH	A	1
11	3	MCQ	CH	C	1
12	3	MCQ	CH	A	1
13	3	MCQ	CH	C	1
14	3	MCQ	CH	B	1
15	3	MCQ	CH	C	1
16	3	MCQ	CH	D	1
17	3	MCQ	CH	A	1
18	3	MCQ	CH	B	1
19	3	MCQ	CH	A	1
20	3	MCQ	CH	D	1
21	3	NAT	CH	0.74 to 0.76	1
22	3	NAT	CH	311 to 313	1
23	3	NAT	CH	0.9 to 1.1	1
24	3	NAT	CH	199 to 201	1
25	3	NAT	CH	14 to 14	1
26	3	MCQ	CH	B	2
27	3	MCQ	CH	C	2
28	3	MCQ	CH	D	2

29	3	MCQ	CH	C	2
30	3	MCQ	CH	B	2
31	3	MCQ	CH	B	2
32	3	MCQ	CH	B	2
33	3	MCQ	CH	D	2
34	3	MCQ	CH	D	2
35	3	MCQ	CH	B	2
36	3	MCQ	CH	B	2
37	3	MCQ	CH	C	2
38	3	MCQ	CH	B	2
39	3	MCQ	CH	A	2
40	3	MCQ	CH	B	2
41	3	NAT	CH	34.20 to 35.20	2
42	3	NAT	CH	100.0 to 101.5	2
43	3	NAT	CH	1175.0 to 1180.0	2
44	3	NAT	CH	1.9 to 2.1	2
45	3	NAT	CH	1.70 to 1.90	2
46	3	NAT	CH	26450 to 26500	2
47	3	NAT	CH	171 to 181	2
48	3	NAT	CH	0.025 to 0.035	2
49	3	NAT	CH	2.40 to 3.00	2
50	3	NAT	CH	0.49 to 0.51	2
51	3	NAT	CH	0.49 to 0.51	2
52	3	NAT	CH	1540 to 1580	2
53	3	NAT	CH	0.49 to 0.51	2
54	3	NAT	CH	162 to 170	2
55	3	NAT	CH	241.4 to 242.4	2